

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & THƯƠNG MẠI VŨ GIA PHÁT
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & THƯƠNG MẠI VŨ GIA PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VU GIA PHAT TRADING & TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VU GIA PHAT TRADING ., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0110377305

3. Ngày thành lập: 05/06/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Xóm Đồng, Xã Tứ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0383065389

Fax:

Email: vugiaphathanoi@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: + Thang máy, thang cuốn, + Cửa cuốn, cửa tự động, + Dây dẫn chống sét, + Hệ thống hút bụi, + Hệ thống âm thanh, + Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. - Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá)	4610
6.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm	4649
7.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
8.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652

9.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); - Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu; - Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại và dịch vụ khác; - Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính	4659
10.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Chi tiết: Bán buôn sắt thép và kim loại khác (trừ bán buôn vàng miếng)	4662
11.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: - Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; - Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; - Bán buôn kính xây dựng; - Bán buôn sơn, véc ni; - Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; - Bán buôn đồ ngũ kim; - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.	4663
12.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn mực in	4669
13.	Trồng lúa	0111
14.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
15.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
16.	Trồng cây mía	0114
17.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
18.	Trồng cây lấy sợi	0116
19.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
20.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
21.	Trồng cây hàng năm khác	0119
22.	Trồng cây ăn quả	0121
23.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
24.	Trồng cây điều	0123
25.	Trồng cây hồ tiêu	0124
26.	Trồng cây cao su	0125
27.	Trồng cây cà phê	0126
28.	Trồng cây chè	0127
29.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
30.	Trồng cây lâu năm khác	0129
31.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
32.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
33.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
34.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142

35.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
36.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
37.	Chăn nuôi gia cầm	0146
38.	Chăn nuôi khác	0149
39.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
40.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
41.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
42.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
43.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
44.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
45.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
46.	Khai thác gỗ	0220
47.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
48.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
49.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
50.	Khai thác thủy sản biển	0311
51.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
52.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
53.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
54.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
55.	Khai thác và thu gom than non	0520
56.	Khai thác dầu thô	0610
57.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
58.	Khai thác quặng sắt	0710
59.	Khai thác quặng uranium và quặng thorium	0721
60.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh	8299
61.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán)	6619
62.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản - Dịch vụ tư vấn bất động sản	6820

63.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Khảo sát xây dựng; - Lập thiết kế quy hoạch xây dựng; - Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng; - Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng; - Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình; - Kiểm định xây dựng; - Quản lý chi phí đầu tư xây dựng - Dịch vụ tư vấn đấu thầu - Dịch vụ thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, quan trắc công trình xây dựng - Tư vấn lập quy hoạch xây dựng - Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát về phòng cháy và chữa cháy; tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy	7110
64.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất	7410
65.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động môi giới thương mại	7490
66.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
67.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
68.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
69.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
70.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
71.	Khai thác muối	0893
72.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
73.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
74.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
75.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
76.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
77.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
78.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
79.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
80.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
81.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
82.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
83.	Sản xuất đường	1072
84.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
85.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
86.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075

87.	Sản xuất chè	1076
88.	Sản xuất cà phê	1077
89.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
90.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
91.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
92.	Sản xuất rượu vang	1102
93.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
94.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
95.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
96.	Sản xuất sợi	1311
97.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
98.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
99.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
100.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
101.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
102.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
103.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
104.	Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
105.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
106.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
107.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
108.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
109.	Sản xuất giày, dép	1520
110.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
111.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
112.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
113.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
114.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
115.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
116.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
117.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
118.	In ấn	1811
119.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
120.	Sao chép bản ghi các loại	1820
121.	Sản xuất than cốc	1910
122.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
123.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011

124.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
125.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
126.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
127.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
128.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
129.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu (Trừ hóa chất nhà nước cấm)	2029
130.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
131.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
132.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
133.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
134.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
135.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
136.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
137.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
138.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
139.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
140.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
141.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
142.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
143.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
144.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (Trừ kinh doanh vàng miếng)	2420
145.	Đúc sắt, thép	2431
146.	Đúc kim loại màu (Trừ vàng miếng)	2432
147.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
148.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
149.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
150.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
151.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
152.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
153.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)	2599

154.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
155.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
156.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
157.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
158.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
159.	Sản xuất đồng hồ	2652
160.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
161.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
162.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
163.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
164.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
165.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
166.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
167.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
168.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
169.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
170.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
171.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
172.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
173.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
174.	Sản xuất bị, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
175.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
176.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
177.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
178.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
179.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
180.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
181.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
182.	Sản xuất máy luyện kim	2823
183.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
184.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
185.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
186.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
187.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910

188.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
189.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
190.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển	7730
191.	Đóng tàu và cầu kiện nổi	3011
192.	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí	3012
193.	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	3020
194.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
195.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
196.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
197.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
198.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
199.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
200.	Sản xuất nhạc cụ	3220
201.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
202.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
203.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
204.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
205.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
206.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
207.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
208.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
209.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
210.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
211.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
212.	Sản xuất điện	3511
213.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
214.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
215.	Xây dựng nhà để ở	4101(Chính)
216.	Xây dựng nhà không để ở	4102
217.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
218.	Xây dựng công trình điện	4221
219.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222

220.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
221.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
222.	Xây dựng công trình thủy	4291
223.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
224.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
225.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
226.	Phá dỡ (Trừ hoạt động dò mìn và các loại tương tự bao gồm cả việc cho nổ tại mặt bằng xây dựng)	4311
227.	Chuẩn bị mặt bằng (Trừ hoạt động dò mìn và các loại tương tự bao gồm cả việc cho nổ tại mặt bằng xây dựng)	4312
228.	Lắp đặt hệ thống điện Chi tiết: Lắp đặt hệ thống điện cho công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng: + Dây dẫn và thiết bị điện, + Đường dây thông tin liên lạc, + Mạng máy tính và dây cáp truyền hình, bao gồm cả cáp quang học, + Đĩa vệ tinh, + Hệ thống chiếu sáng, + Chuông báo cháy, + Hệ thống báo động chống trộm, + Tín hiệu điện và đèn trên đường phố, + Đèn trên đường băng sân bay. - Hoạt động kết nối các thiết bị điện và đồ dùng gia đình.	4321
229.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
230.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
231.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
232.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
233.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
234.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
235.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771

6. Vốn điều lệ: 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 500.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	VŨ MINH HÙNG	Khu Đầu Giá, Xã Tứ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	450.000	4.500.000.000	90,000	013463240	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	450.000	4.500.000.000	90,000		
2	NGUYỄN VĂN NGỌC	Thôn Đại Lan, Xã Duyên Hà, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	25.000	250.000.000	5,000	0340990012 19	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	25.000	250.000.000	5,000		

3	NGUYỄN THỊ MAI	Thôn La Vân 1, Xã Quỳnh Hồng, Huyện Quỳnh Phụ, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	25.000	250.000.000	5,000	034193014709
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	25.000	250.000.000	5,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN VĂN NGỌC

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 21/11/1999

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034099001219

Ngày cấp: 14/08/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Bình Ngọc, Xã Quỳnh Hồng, Huyện Quỳnh Phụ, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Đại Lan, Xã Duyên Hà, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội